

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu : **Mua sắm hóa chất xét nghiệm Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn năm 2023** với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn.
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ và tên: Mông Thị Hồng Nhung

Chức vụ: Cán bộ khoa dược

Số ĐT: 093.666.2689

Địa chỉ email: Nhung89pharma@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: khoa Dược - VTYT- TTBYT, Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn, Tổ 13, phường An Tường, Thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 20 tháng 7 năm 2023 đến trước 17h00 ngày 30 tháng 7 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục trang thiết bị y tế (theo biểu gửi kèm).
2. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển: Tại Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Dự kiến bắt đầu trong quý III, quý IV năm 2023, sau khi có kết quả lựa chọn nhà thầu và hoàn thiện các thủ tục mua sắm theo quy định của pháp luật.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán theo quy định pháp luật, nội dung thỏa thuận 2 bên.

5. Các thông tin khác (nếu có): Báo giá làm theo mẫu Báo giá hướng dẫn tại Thông tư số 14/2023/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ Y tế.

Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- BLĐTTYT(b/cáo);
- Đăng tải trên trang web TTYT;
- Lưu: VT, KD-CLS.

Giám đốc



Hoàng Mạnh Hùng

DANH MỤC HÀNG HÓA

(Đính kèm yêu cầu báo giá số 305/TTYT-KD ngày 19/7/2023 của Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn)

STT	 Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Qui cách đóng gói	ĐVT	Số lượng/ khối lượng
I- Hóa chất sinh hóa					
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALBUMIN trong máu	Định lượng Albumin máu, dải tuyến tính từ 2,5 - 72,6 g/l. Thành phần chính: Citrate Buffer pH 4.1 95 mmol/l, Citrate Buffer pH 4.1 95 mmol/l, Bromocresol Green 1.41 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	6x64ml/ 6x16ml	Hộp	7
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm men gan trong máu Alanine Aminotransferase (ALT)	Định lượng nồng độ ALT/GPT trong huyết thanh, dải tuyến tính từ 3 - 448u/l. Thành phần: TRIS Buffer pH 7.3 125.0 mmol/l, L-Alanine 625.0 mmol/l, LDH 1500 U/l, α -Ketoglutarate 94 mmol/l	6x66ml/ 6x16.5ml	Hộp	32
3	Hoá chất Định lượng AMYLASE IFCC	Định lượng Amylase trong máu, dải tuyến tính 1 - 1988 u/l. thành phần: Sodium Chloride 87 mmol/l, Magnesium Chloride 12.6 mmol/l, α -Glucosidase 4000 U/l, Hepes Buffer pH 7.15 52 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	6x66ml/ 6x16ml	Hộp	2
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm men gan trong máu Aspartate Aminotransferase (AST)	Định lượng men AST, dải tuyến tính 4 - 692 u/l. Thành phần: L-Aspartate 300 mmol/l, MDH $\geq$ 530 U/l, α -Ketoglutarate 75 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	6x66ml/ 6x16.5ml	Hộp	32
5	Định lượng BILIRUBIN trực tiếp	Định lượng Bilirubin trực tiếp bằng phương pháp DPD. Thành phần: - Hydrochloric Acid (HCl) 17 mmol/l - 2,5-dichlorophenyl diazonium salt (DPD) 0.4 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	5x17ml/ 5x5.5ml	Hộp	10
6	Định lượng BILIRUBIN toàn phần	Định lượng Bilirubin toàn phần bằng phương pháp DPD. Thành phần: - Hydrochloric Acid (HCl) 17 mmol/l - Accelerator 50 mmol/l - 2,5-dichlorophenyl diazonium salt (DPD) 1.5 mmol/l đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	9x62ml/ 9x15.5ml	Hộp	2
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm cholesterol trong máu	Định lượng cholesterol trong máu, dải tuyến tính 0,04 - 22 mmol/l. Thành phần: Mg ²⁺ 2 mmol/l, Phenol 2 mmol/l, Peroxidase $\geq$ 100 U/l, Cholesterol Esterase $\geq$ 250 U/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	12x65ml	Hộp	19

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Qui cách đóng gói	ĐVT	Số lượng/ khối lượng
8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine trong máu	Định lượng Creatine bằng phương pháp Jaffe, dải tuyến tính từ 5,2 - 2734 $\mu\text{mol/l}$. Thành phần: Alkaline Buffer 200 mmol/l, Picric Acid 25.0 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485,	9x66ml/ 9 x16.5ml	Hộp	21
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đường Glucose trong máu	Định lượng Glucose trong máu, dải tuyến tính 0,01 - 28,2 mmol/l. Thành phần: PHOSPHATE Buffer pH 7.5 100 mmol/l, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l, Phenol 1 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	12x66.5ml	Hộp	25
10	TOTAL PROTEIN	Định lượng Total protein máu, dải tuyến tính 0,4 - 146 g/l. Thành phần: potassium Sodium Tartrate 63.78 mmol/l, Potassium Iodide 60.24 mmol/l, NaOH 1.2 mol/L. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	6x65.5ml/ 6x65.5ml	Hộp	6
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride trong máu	Định lượng Triglycerides trong máu, dải đo 0,02 - 11 mmol/l. thành phần: PIPES Buffer pH 7.0 43.6 mmol/l, 4 Chlorophenol 5.45 mmol/l, Mg^{2+} 4.66 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	12x65ml	Hộp	17
12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ure trong máu	Định lượng Urea trong máu, Dải tuyến tính 0,31 - 60 mmol/l. Thanh phần: TRIS Buffer pH 7.5 224.53 mmol/l, α KG 15.47 mmol/l, ADP 0.94 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	6x66ml/ 6x43ml	Hộp	25
13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm acid Uric trong máu	Định lượng Aric Acid trong máu, dải tuyến tính 1 - 1442 $\mu\text{mol/l}$. Thành phần: Phosphate Buffer pH 7.5 150 mmol/l, Ascorbate Oxidase 5000 U/l, Potassium Ferrocyanide 0.024 mmol/l, 4 - Aminophenazone 3.84 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	6x66ml/ 6x16ml	Hộp	8
14	SAPPHIRE 800 WASH SOLUTION	Dung dịch dùng để làm sạch hệ thống đo của máy Thành phần: Sulfonic acids, C13-17-sec-alkane, sodium salts < 5% Genapol 1 - 5 % Sodium hydroxide 1%. Tiêu chuẩn: ISO13485	2000ml	Hộp	15
15	Calcium Arsenazo III	Định lượng Canxi bằng Arsenazo III Xét nghiệm tuyến tính lên đến 4 mmo/L (16mg/dl). Mức phát hiện thấp nhất được ước tính là 0.03 mmol/L (0.12 mg/dl). Thành phần: Imidazole Buffer pH 6.6 - 100 mmol/l Arsenazo III - 0,26 mmol/l	5x40ml	Hộp	8

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Qui cách đóng gói	ĐVT	Số lượng/ khối lượng
16	HDL Cholesterol Direct	Định lượng HDL trong máu, dải đo đến 2,4 mmol/l. Thành phần: TODB 1 mmol/l, Ascorbate oxidase 3.0 U/ml, MgCl ₂ 2 mmol/l, Buffer (pH 6.5) 10mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	6x60ml/ 6x20ml	Hộp	3
17	LDL Cholesterol Direct	Định lượng LDL trong máu, dải đo lên tới 10 mmol/l. Thành phần: GOOD'S Buffer, CHE, CO, 4-aminoantipyrine (4-AA), Peroxidase, MgCl ₂ . Đạt tiêu chuẩn ISO13485	6x40ml/ 4x20ml	Hộp	4
18	CKMB	Định lượng CK MB, dải tuyến tính 1,9 - 318 u/l. Thành phần: Glucose 20 mmol/l, Magnesium Acetate 10 mmol/l, ADP 2.0 mmol/l, CK-M Inhibiting Antibody 8000 U/l.	6x21ml/ 2x14.6ml	Hộp	4
19	CK NAC	Định lượng CK Nac, Dải tuyến tính 2 - 2400 u/l. Thành phần: Glucose 20 mmol/l, Magnesium Acetate 10 mmol/l, NADP 2.0 mmol/l, N-acetylcysteine 20 mmol/l. đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	4x60ml/ 4x15ml	Hộp	2
20	Hoá chất kiểm tra các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bất thường	General Chemistry control được sử dụng để xác minh hiệu suất của thuốc thử và thiết bị trong định lượng của các hóa chất khác nhau trên máy phân tích tự động. Thành phần: Huyết thanh với chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc người và động vật. Nồng độ cụ thể theo lô.	5 ml	lọ	15
21	Hoá chất kiểm tra các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bình thường	General Chemistry control được sử dụng để xác minh hiệu suất của thuốc thử và thiết bị trong định lượng của các hóa chất khác nhau trên máy phân tích tự động. Thành phần: Huyết thanh với chất phụ gia và chiết xuất mô có nguồn gốc người và động vật. Nồng độ cụ thể theo lô.	5 ml	lọ	43
22	Hóa chất định lượng γ -Glutamyltransferase (g-GT)	Hoá chất định lượng Gama GT, độ tuyến tính 1200 U/l, mức phát hiện từ 0.47 U/L. Thành phần: TRIS Buffer pH 8.25 100 mmol/l, Glycylglycine 100 mmol/l, Carboxynitroanilide 2.9 mmol/l đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	6x66ml/ 6x16ml	Hộp	13

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Qui cách đóng gói	ĐVT	Số lượng/ khối lượng
23	Dung dịch dùng để hiệu chuẩn các xét nghiệm thường	Bộ hiệu chuẩn General Chemistry được sử dụng để hiệu chuẩn trong định lượng hóa sinh lâm sàng trên máy phân tích tự động và bán tự động. THÀNH PHẦN Huyết thanh với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô có nguồn gốc từ người và động vật. Nồng độ cụ thể. Các giá trị được xác minh dựa trên rất nhiều bộ hiệu chuẩn chính có thể truy nguyên theo các phương pháp tham chiếu hoặc nguyên vật liệu tham chiếu.	5 ml	Lọ	23
24	Hiệu chuẩn CK MB	Bộ hiệu chuẩn CKMB được sử dụng để thiết lập điểm tham chiếu trong định lượng CKMB trên máy phân tích tự động. THÀNH PHẦN Huyết thanh tham chiếu CKMB với chất ổn định hóa học / chất bảo quản. Nồng độ cụ thể theo lô. CK-MB phải được hoàn nguyên trong nước tinh khiết có nhiệt độ dưới 15 ° C.	2 ml	Lọ	10
25	Hiệu chuẩn HDL/ LDL	Bộ hiệu chuẩn bột HDL / LDL Cholesterol được sử dụng để hiệu chuẩn HDL và LDL trên máy phân tích tự động. Sản phẩm này không nguy hiểm theo thông số kỹ thuật của EU.	5x1ml	Hộp	6
26	Kiểm chuẩn CK MB	CK-MB - Control được sử dụng để xác minh hiệu suất của thiết bị / thuốc thử. Màu sắc và mô tả: Bột đông khô màu trắng. Thành phần: Huyết thanh tham chiếu với chất ổn định/ chất bảo quản hóa học. Nồng độ cụ thể theo lô.	2 ml	lọ	10
27	Hóa chất kiểm chuẩn HDL/LDL mức 1	Lipid control Level 1 được sử dụng để xác minh hiệu suất của dụng cụ / thuốc thử trong định lượng Apolipoprotein A-1 & Apolipoprotein B, HDL & LDL. Màu sắc và mô tả: Viên đông khô màu trắng. Sản phẩm này không nguy hiểm theo thông số kỹ thuật của EU.	5x3ml	Hộp	6
28	Hóa chất kiểm chuẩn HDL/LDL mức 2	Lipid control Level 2 được sử dụng để xác minh hiệu suất của dụng cụ / thuốc thử trong định lượng Apolipoprotein A-1 & Apolipoprotein B, HDL & LDL. Màu sắc và mô tả: Viên đông khô màu trắng. Sản phẩm này không nguy hiểm theo thông số kỹ thuật của EU.	5x3ml	Hộp	6

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Qui cách đóng gói	ĐVT	Số lượng/ khối lượng
II. Máy xét nghiệm huyết học Micros 60 và Mindray BC 3000 plus					
29	Dung dịch pha loãng mẫu Diluent	Hoá chất pha loãng dùng cho máy huyết học Thành phần: Organic buffer < 0,1 % Sodium salts < 1,0 % Natrium azide < 0,05 % Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	10 L	Hộp	99
30	Dung dịch phá vỡ hồng cầu Lysing	Hoá chất ly giải hồng cầu, giải phóng HGB. Thành phần: Ammonium salts < 3,0 % Potassium cyanide < 0,05 % Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	1 L	Hộp	18
31	Dung dịch rửa máy Cleaner	Hoá chất rửa thường quy dùng cho máy huyết học Thành phần: Proteolytic enzyme < 0,5 % Preservative < 0,05 % Preservative < 0,05 % Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	1 L	Hộp	30
32	Dung dịch rửa đậm đặc	Dung dịch rửa đậm đặc, dùng trong các trường hợp đặc biệt. Sodium hypochlorite < 4.0% vừa đủ 500ml Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	0.5 L	Chai	16
33	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa sạch cho máy phân tích huyết học Thành phần: Sodium salts < 2,0 % Wetting agent < 0,1 % Preservative < 0,05 % Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485	5.5 L	Hộp	67
34	Dung dịch phá vỡ hồng cầu	Dung dịch phá vỡ hồng cầu, giải phóng HGB. Thành phần: Ammonium salts < 3,0 % Alcohol < 1,0 % Potassium cyanide < 0,1 % Đạt tiêu chuẩn Iso 13485 hoặc tương đương.	0.5 L	Hộp	30
35	Máu chuẩn 3N (mức cao)	Dung dịch kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học, mức cao.	3ml	lọ	15
36	Máu chuẩn 3N (trung bình)	Dung dịch kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học, mức trung bình.	3ml	lọ	27
37	Máu chuẩn 3N (mức thấp)	Dung dịch kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học, mức thấp	3ml	lọ	15

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (hoặc tương đương)	Qui cách đóng gói	ĐVT	Số lượng/ khối lượng
38	Dung dịch hiệu chuẩn máy huyết học	Dung dịch dùng để hiệu chuẩn máy huyết học 3 thành phần bạch cầu	3ml	lọ	15
III.Hóa chất máy xét nghiệm huyết học Mindray BC 3000 plus					
39	Dung dịch pha loãng mẫu Diluent	Hóa chất xét nghiệm huyết học hãng Mindray	20 lít	Thùng	30
40	Dung dịch xúc rửa rinse	Hóa chất xét nghiệm huyết học hãng Mindray	20 lít	Thùng	10
41	Dung dịch phá vỡ hồng cầu Lyse	Hóa chất xét nghiệm huyết học hãng Mindray	0,5 lít	Chai	15
42	Chất tẩy rửa M-30E-Z cleanser	Hóa chất xét nghiệm huyết học hãng Mindray	100ml	lọ	15
43	Máu chuẩn 3 mức L-N-H	Hóa chất xét nghiệm huyết học hãng Mindray	3x 3ml	Bộ	12